

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK



DRI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2020

Buôn Ma Thuột, tháng 4/2020



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮKLẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 03 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2020	Tại ngày 01/01/2020
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		69,518,848,916	70,121,857,236
I.	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (110=111+112)	110		49,005,168,019	46,049,721,883
1.	Tiền	111		24,005,168,019	21,049,721,883
2.	Các khoản tương đương tiền	112		25,000,000,000	25,000,000,000
III.	CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (130=131+132+133+134+135+136+137+138)	130		18,794,379,474	18,008,778,445
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			8,055,322,026
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10,319,213,056	3,138,347,024
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136		8,475,166,418	6,815,109,395
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5		-
IV.	HÀNG TỒN KHO (140=141+149)	140	V.7	-	2,702,346,248
1.	Hàng tồn kho	141		-	2,702,346,248
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.	TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC (150=151+152+153+155)	150		1,719,301,423	3,361,010,660
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			-
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,719,301,423	3,361,010,660
3.	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153			
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155	V.9		-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		720,027,803,559	718,048,753,974
I.	CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN (210=211+212+213+214+215+216+219)	210		153,841,681,774	153,841,681,774
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		153,841,681,774	153,841,681,774
6.	Phải thu dài hạn khác	216			
II.	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (220=221+222+223+227+228+229)	220		7,129,094,606	7,188,373,355
1.	Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	V.10	1,732,793,761	1,792,072,510
	- Nguyên giá	222		2,309,260,000	2,309,260,000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(576,466,239)	(517,187,490)
3.	Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227	V.12	5,396,300,845	5,396,300,845
	- Nguyên giá	228		5,649,620,520	5,649,620,520
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(253,319,675)	(253,319,675)
IV.	TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN (240=241+242)	240		2,286,849,407	241,543,043
1.	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,286,849,407	241,543,043
V.	ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (250=251+252+253+254+255)	250		556,750,000,000	556,750,000,000
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.14	553,750,000,000	553,750,000,000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.15		
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.16	3,000,000,000	3,000,000,000
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.17		
V.	TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC (260=261+262+263+268)	260		20,177,772	27,155,802
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.18	20,177,772	27,155,802
4.	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		789,546,652,475	788,170,611,210

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2020	Tại ngày 01/01/2020
C.	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3,094,740,266	4,503,674,190
I.	NỢ NGẮN HẠN (310=311+312+313+314+315+316+317+318+319+320+323)	310		3,094,740,266	4,503,674,190
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.19	131,220,000	-
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.20	588,607,253	588,607,253
3.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.21	622,732,625	1,676,634,232
4.	Phải trả người lao động	314	V.22	133,501,634	535,816,884
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.23		50,000,000
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.24		-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.25	407,195,772	396,132,839
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.26	1,211,482,982	1,256,482,982
II.	NỢ DÀI HẠN (330=331+332+333+334+335+336+337+338+339+341+342+343)	330		-	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		786,451,912,209	783,666,937,020
I.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (410=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420+421+422)	410	V.28	786,451,912,209	783,666,937,020
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		732,000,000,000	732,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		732,000,000,000	732,000,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415			
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		19,309,582,592	19,309,582,592
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35,142,329,617	32,357,354,428
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		32,357,354,428	24,745,689,289
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,784,975,189	7,611,665,139
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
II.	NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		789,546,652,475	788,170,611,210

BMT, ngày 14 tháng 04 năm 2020

Kế toán trưởng



Lê Thanh Lương

Tổng giám đốc



Lê Thanh Lân

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 31 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Lũy kế từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		39,162,182,834	75,618,375,119	39,162,182,834	75,618,375,119
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		39,162,182,834	75,618,375,119	39,162,182,834	75,618,375,119
4. Giá vốn hàng bán	11		34,291,147,313	65,662,596,051	34,291,147,313	65,662,596,051
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4,871,035,521	9,955,779,068	4,871,035,521	9,955,779,068
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,697,692,991	1,551,885,095	1,697,692,991	1,551,885,095
7. Chi phí tài chính	22		25,857,251	42,950,952	25,857,251	42,950,952
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Phản lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		2,279,816,087	3,718,131,850	2,279,816,087	3,718,131,850
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		690,154,044	719,726,089	690,154,044	719,726,089
11. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		3,572,901,130	7,026,855,272	3,572,901,130	7,026,855,272
12. Thu nhập khác	31		3,089,120	97,614,951	3,089,120	97,614,951
13. Chi phí khác	32		73,096,264	-	73,096,264	-
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(70,007,144)	97,614,951	(70,007,144)	97,614,951
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3,502,893,986	7,124,470,223	3,502,893,986	7,124,470,223
16. Chi phí TNDN hiện hành	51		717,918,797	1,424,894,045	717,918,797	1,424,894,045
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2,784,975,189	5,699,576,178	2,784,975,189	5,699,576,178
18.1. LNST của cổ đông Công ty mẹ	61					
18.2. LNST của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		38	78	38	78
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-



Buôn Ma Thuột, ngày 1 tháng 04 năm 2020

(Signature)

Lê Thanh Cường
Kế toán trưởng

Lê Thanh Cản
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3,502,893,986	7,124,470,223
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7,8	59,278,749	59,278,749
- Các khoản dự phòng	03			-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		232,348,452	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		70,007,144	97,614,951
- Chi phí lãi vay	06			-
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3,864,528,331	7,281,363,923
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		856,108,208	11,698,745,358
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.702,346,248	5,374,887,081
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(1,408,933,924)	(12,255,334,407)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6,978,030	714,395
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,794,089,403)	(1,873,217,376)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		20,914,472	10,979,999
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4,247,851,962	10,238,138,973
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.7,9	(1,575,540,056)	(5,490,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		283,134,230	60,401,556
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,292,405,826)	54,911,556

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	số	minh	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.18	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.18	-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		2,955,446,136	10,293,050,530
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	46,049,721,883	41,771,300,855
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	49,005,168,019	52,064,351,385

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 04 năm 2020



Lê Thanh Cường
Kế toán trưởng



Lê Thanh Cán
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 03 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ.
- Ngành nghề kinh doanh** : Thực hiện các dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động của Công ty con - Công ty TNHH cao su Đắk Lắk tại Lào.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**
Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**
Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Thành Phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Thành Phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tài sản cố định hữu hình của Công ty là thiết bị, dụng cụ quản lý với thời gian khấu hao ước tính là 04 năm.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Thành Phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

7. Đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

10. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty chỉ có vốn đầu tư của chủ sở hữu và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Thành Phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

12. Ghi nhận thu nhập

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

13. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Thành Phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 03 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1, Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại 31/03/2020	Tại 01/01/2020
Tiền mặt	21,789,953	24,885,757
Tiền gửi ngân hàng	23,983,378,066	21,024,836,126
Tương đương tiền	25,000,000,000	25,000,000,000
Cộng	49,005,168,019	46,049,721,883

2, Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Tại 31/03/2020	Tại 01/01/2020
CENTROTRADE DEUTSCHLAND GMBH		1,239,126,739
PREMIUM COMMODITES SND BHD		
RI INTERNATIONAL		3,062,879,063
UKKO CORPORATION		3,753,316,224
Cộng	0	8,055,322,026

3, Trả trước cho người bán

	Tại 31/03/2020	Tại 01/01/2020
Công ty Daklaoruco	9,242,800,000	1,413,257,024
Công ty Tâm Thành Phát	798,713,056	1,404,690,000
Công ty tư vấn xây dựng Đắk Lắk		42,700,000
Đối tác khác	277,700,000	277,700,000
Cộng	10,319,213,056	3,138,347,024

4, Phải thu ngắn hạn khác

	Tại 31/03/2020	Tại 01/01/2020
Tạm ứng	58,820,155	1,680,796
Phải thu ngắn hạn Lào	6,914,207,781	5,444,432,349
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1,502,138,482	1,368,996,250
Cộng	8,475,166,418	6,815,109,395

5, Hàng tồn kho

	Tại 31/03/2020	Tại 01/01/2020
Thành phẩm	0	2,702,346,248
Cộng	0	2,702,346,248

6, Tài sản ngắn hạn khác

	Tại 31/03/2020	Tại 01/01/2020
Thuế GTGT được khấu trừ	1,719,301,423	3,361,010,660
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng	1,719,301,423	3,361,010,660

7, Phải thu dài hạn khác

	Tại 31/03/2020	Tại 01/01/2020
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk	153,841,681,774	153,841,681,774
Cộng	153,841,681,774	153,841,681,774

8, Tài sản cố định hữu hình

	Dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	41,260,000	-	2,268,000,000	2,309,260,000
Mua sắm, XD mới	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối kỳ	41,260,000	-	2,268,000,000	2,309,260,000
Giá trị hao mòn				
Số đầu kỳ	25,787,490	-	491,400,000	517,187,490
Khấu hao tăng trong kỳ	2,578,749	-	56,700,000	59,278,749
Khấu hao giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	28,366,239	-	548,100,000	576,466,239

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮKLẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	15,472,510	-	1,776,600,000	1,792,072,510
Số cuối kỳ	12,893,761	-	1,719,900,000	1,732,793,761

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất		Cộng	
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	5,649,620,520			5,649,620,520
Mua sắm, luân chuyển	-			-
Thanh lý, nhượng bán	-			-
Số cuối kỳ	5,649,620,520	-		5,649,620,520
Giá trị hao mòn				
Số đầu kỳ	253,319,675			253,319,675
Khấu hao tăng trong kỳ	-			-
Khấu hao giảm trong kỳ	-			-
Số cuối kỳ	253,319,675			253,319,675
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	5,396,300,845			5,396,300,845
Số cuối kỳ	5,396,300,845	-		5,396,300,845

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại 31/03/2020	Tại 01/01/2020
Văn phòng Công ty	2,286,849,407	241,543,043
Cộng	2,286,849,407	241,543,043

11. Đầu tư vào công ty con

	Tại 31/03/2020	Tại 01/01/2020
Công ty TNHH cao su Đắk Lắk	538,750,000,000	538,750,000,000
Công ty TNHH Nông nghiệp CNC DRI	15,000,000,000	15,000,000,000
Cộng	553,750,000,000	553,750,000,000

12. Đầu tư khác

	Tại 31/03/2020	Tại 01/01/2020
Quỹ tín dụng cao su Đắk Lắk	3,000,000,000	3,000,000,000
Cộng	3,000,000,000	3,000,000,000

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại 31/03/2020	Tại 01/01/2020
Số đầu năm	27,155,802	40,643,684
Phát sinh tăng		10,181,818
Kết chuyển vào chi phí SXKD	(6,978,030)	(23,669,700)
Số cuối kỳ	20,177,772	27,155,802

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại 31/03/2020	Tại 01/01/2020
Công ty TNHH Phong Kiều	105,600,000	
Công ty CP tư vấn xây dựng Đăklắk	25,620,000	
Cộng	131,220,000	0

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại 31/03/2020	Tại 01/01/2020
Công ty CNKU CO.,LTD	0	
PREMIUM COMMODITES SND BHD	588,607,253	588,607,253
Cộng	588,607,253	588,607,253

16. Phải trả công nhân viên

	Tại 31/03/2020	Tại 01/01/2020
Văn phòng công ty, HĐQT	133,501,634	535,816,884
Cộng	133,501,634	535,816,884

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮKLẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng

17. Chi phí phải trả	Tại 31/03/2020	Tại 01/01/2020
Chi phí bán hàng	-	50,000,000
Cộng	0	50,000,000

18. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	Tại 31/03/2020	Tại 01/01/2020
Kinh phí công đoàn	4,547,880	0
Lãi chi thun cho Daklaoruco	64,842,198	64,842,198
Phải trả khác	27,881,494	17,379,766
Cổ tức năm 2017, 2018	309,924,200	313,910,875
	-	-
Cộng	407,195,772	396,132,839

19. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	732,000,000,000	12,027,736,484	24,745,689,288	768,773,425,772
Chia cổ tức	-	-	(36,600,000,000)	(36,600,000,000)
Lãi năm trước	-	-	56,348,075,320	56,348,075,320
Trích lập quỹ	-	7,281,846,108	(12,136,410,180)	(4,854,564,072)
Số dư cuối năm trước	732,000,000,000	19,309,582,592	32,357,354,428	783,666,937,020
Số đầu năm nay	732,000,000,000	19,309,582,592	32,357,354,428	783,666,937,020
Chia cổ tức	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	-	-
Lãi (Lỗ) trong kỳ này	-	-	2,784,975,189	2,784,975,189
Số dư cuối kỳ này	732,000,000,000	19,309,582,592	35,142,329,617	786,451,912,209

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng**

	Từ 01/01 đến 31/03/2020	Từ 01/01 đến 31/03/2019
Doanh thu bán cao su	38,264,582,834	75,618,375,119
Doanh thu khác	397,600,000	
Cộng	39,162,182,834	75,618,375,119

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01 đến 31/03/2020	Từ 01/01 đến 31/03/2019
Giá vốn cao su	33,475,147,313	65,662,596,051
Giá vốn khác	816,000,000	
Cộng	34,291,147,313	65,662,596,051

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01 đến 31/03/2020	Từ 01/01 đến 31/03/2019
Lãi tiền gửi	384,404,718	781,178,682
Lãi tiền cho Daklaoruco vay	782,124,532	770,706,413
Lãi chênh lệch tỷ giá	232,348,452	
Cổ tức được chia	256,000,000	
Khác	42,815,289	
Cộng	1,697,692,991	1,551,885,095

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮKLẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01 đến 31/03/2020	Từ 01/01 đến 31/03/2019
Chi phí lãi vay		
Lỗi tỷ giá	25,857,251	42,950,952
Cộng	25,857,251	42,950,952

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01 đến 31/03/2020	Từ 01/01 đến 31/03/2019
Chi phí vận chuyển	1,789,062,035	3,073,006,400
Phí đóng Pallets	249,504,000	200,160,000
Chi phí bằng tiền khác	241,250,052	444,965,450
Cộng	2,279,816,087	3,718,131,850

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01 đến 31/03/2020	Từ 01/01 đến 31/03/2019
Chi phí nhân viên quản lý	516,401,733	526,124,739
Chi phí khấu hao và phân bổ	66,256,779	64,984,053
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107,495,532	71,312,047
Chi phí bằng tiền khác	0	57,305,250
Cộng	690,154,044	719,726,089

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01 đến 31/03/2020	Từ 01/01 đến 31/03/2019
Khách bồi thường HĐ		97,614,951
Khác	3,089,120	
Cộng	3,089,120	97,614,951

8. Chi phí khác

	Từ 01/01 đến 31/03/2020	Từ 01/01 đến 31/03/2019
Bồi thường HĐ, phạt	70,000,000	
Khác	3,096,264	
Cộng	73,096,264	0

BMT, Ngày 14 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



Võ Thị Mỹ Lý

Kế toán trưởng



Lê Thanh Lương

Tổng giám đốc




